

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 56/2020/DS-PT
Ngày 31-8- 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán:

Ông Mai Anh Tuấn

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 22/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2020/QĐXXPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P (Đ); sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Bị đơn:*

1. Bà Vũ Thị T; sinh năm 1975;

2. Ông Nguyễn Văn B; sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Phạm Thị N, Văn phòng luật sư M - Đoàn luật sư tỉnh N.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị S (tức V); sinh năm 1957; địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh N.
2. Ông Vũ Văn T1; sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 6 xã H, huyện H, tỉnh N.
3. Bà Vũ Thị H1; sinh năm 1986; Địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh N.
4. Bà Nguyễn Thị H2; sinh năm 2001; địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện H, tỉnh N.
5. Ông Nguyễn Ngọc H3; sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện H, tỉnh N.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P (Đ); bị đơn: Bà Vũ Thị T; ông Nguyễn Văn B.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18-12-2019 của V kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Đ, ông H3, luật sư N có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ (P) trình bày:

Năm 2015 ông Nguyễn Văn B và vợ là Vũ Thị T là người cùng xóm do có nhu cầu mở rộng kinh doanh nên vợ chồng bà T, ông B đến nhà bà hỏi vay tiền, nhưng bà không có; bà T, ông B nhờ bà vay tiền giúp.

Khi hỏi vay tiền bà T, ông B có thỏa thuận miệng sẽ trả lãi cho bà gấp rưỡi tiền lãi Ngân hàng, thời hạn trả nợ khi nào cần thì báo trước 10 ngày, bên vay sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà. Do tin tưởng bà đã đi hỏi vay tiền của người khác để cho bà T, ông B vay 5 lần tổng số tiền là 1.932.690.000đ có giấy biên nhận tiền cụ thể:

Ngày 24-3-2015 bà T nhận số tiền 755.000.000đ sau khi nhận tiền, bà T nói do chữ xấu viết chậm xin mang giấy biên nhận về nhà viết, sau đó cầm sang cho bà và nói nhờ con gái thứ ba là cháu Nguyễn Thị H2 đang học lớp 12 viết giúp.

Ngày 21-4-2015 bà T nhận số tiền 112.000.000đ cầm giấy biên nhận về cho người nhà viết, sau đó nói với bà là nhờ bà S (V) mẹ đẻ bà T viết hộ.

Ngày 05-5-2015 bà T nhận số tiền 255.640.000đ, rồi mang giấy biên nhận về nhà viết sau đó cầm sang nhà đưa cho bà giữ bản gốc.

Ngày 24-8-2015 bà T vay số tiền 755.000.000đ mang giấy biên nhận về nhà viết rồi cầm sang đưa cho bà giữ.

Ngày 12-01-2016 do bà T nhận tiền là 55.050.000đ rồi mang giấy biên nhận về nhà viết sau đó cầm sang đưa cho bà giữ.

Riêng hai giấy biên nhận ngày 24-3-2015 và giấy biên nhận ngày 24-8-2015, do số tiền lớn khi nhận lại giấy, bà T còn viết thêm chữ “đồng” tại dòng số tiền ghi bằng số để tránh nhầm lẫn với loại tiền khác.

Khi cho vay tiền có lần ông B sang nhà lấy tiền, có lúc bà mang tiền đến nhà bà T và giao tiền cho bà T nhận trực tiếp và đưa giấy biên nhận vay tiền cho bà T, ông B viết và ký nhận. Sau ngày 12-01-2016 do các chủ nợ đòi tiền bà phải trả cho các chủ nợ cả gốc, lãi đến nay lên tới 03 tỷ đồng, bà sang nhà bà T yêu cầu trả nợ gốc và lãi thì bà T, ông B chây ỳ không trả, lúc này bà mới biết bà T đã lừa bà và hai bên ngừng giao dịch việc vay tiền.

Tại đơn đề nghị ngày 19-11-2019 bà Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 755.000.000đ theo giấy biên nhận ngày 24-03-2015. Bà chỉ còn đề nghị Tòa án buộc bà T và ông B phải trả cho bà nợ gốc là 1.177.690.000đ và lãi theo quy định của pháp luật từ khi vay đến nay.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Vũ Thị T (tức Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị B) trình bày:

Đối với 05 giấy biên nhận vay tiền mà bà Đ xuất trình cho Tòa án, bà không viết bất kỳ chữ nào vào các tờ giấy biên nhận. Tuy nhiên, đối 03 tờ giấy biên nhận có giá trị nhỏ, bà có nhờ con gái bà là cháu Nguyễn Thị H2 và mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị S (tức V) viết bằng mực còn phần đánh máy do bà Đ đánh máy sẵn, hai giấy biên nhận vay ngày 24-3-2015 và ngày 24 -8-2015 cùng số tiền 755.000.000đ bà khẳng định là gia đình bà không ai viết, bà không vay số tiền này. Ông B là chồng bà không biết gì về việc vay tiền giữa bà và bà Đ. Ông B không viết vào tờ giấy biên nhận nào mà bà Đ xuất trình cho Tòa án nên ông B không liên quan đến việc vay tiền này.

Tổng số tiền bà T vay của bà Đ: Tại bản tự khai ban đầu ngày 19-4-2019 và biên bản hòa giải ngày 08-5-2019 bà T trình bày vay tổng số hơn 500.000.000đ;

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-10-2019 bà T khai vay và nhận trực tiếp từ bà Đ hơn 750 triệu đồng và ký vào sổ của bà Đ nhưng số tiền này bà vay hộ em gái Nguyễn Thị H1 250 triệu đồng, vay cho mẹ đẻ là Nguyễn Thị S (V 34 triệu đồng);

Tại biên bản hòa giải ngày 21-10-2019 bà T khai công nhận vay bà của bà Đ tổng hơn 700 triệu đồng sau đó về đưa cho mẹ đẻ là bà S (V) và em Vũ Thị H1 nhưng sau đó chỉ nhận vay của bà Đ số tiền theo ba giấy biên nhận ngày 21-4-2015; ngày 05-5-2015 và ngày 12-01-2016 tổng là 422.690.000đ.

Về tiền lãi: Tại bản tự khai ngày ngày 19-4-2019 bà T khai đã trả lãi đến năm 2018; tại biên bản H3 giải ngày 08-5-2019 bà T trình bày đã trả lãi từ năm 2013 đến năm 2016 với mức lãi suất vay có lần là 2.000đ/1triệu/01 ngày; có lần 1.700đ/1 triệu/1 ngày và đã trả lãi đến khoảng đầu năm 2018;

Tại biên bản hòa giải ngày 21-10-2019 bà T khai thỏa thuận lãi 6 triệu đồng /100 triệu/1 tháng có khoản 5 triệu đồng/tháng/100 triệu đồng đã lãi đến đầu năm 2016. Nay hoàn cảnh gia đình khó khăn xin bà Đ không trả lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T vắng mặt. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T xác nhận bà T vay của bà Đ theo 3 giấy biên nhận: Ngày 21-4-2015 số tiền 112.000.000đ; ngày 05-5-2015 số tiền 255.640.000đ; ngày 12-01-2016 số tiền là 55.050.000đ, tổng là 422.690.000đ và có vay và nhận trực tiếp tiền mặt từ bà Đ cho em gái là Vũ Thị H1 vay 250 triệu đồng và vay cho mẹ đẻ là bà S tức V là hơn 30 triệu đồng, các lần vay đều do bà T trực tiếp nhận tiền và giao cho bà V và chị H1 nhận.

Tại bản tự khai bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông là chồng bà Vũ Thị T (tức Nguyễn Thị B; Nguyễn Thị T) ông chưa bao giờ đến nhà bà Đ, ông H3 hỏi vay tiền, ông không biết không liên quan đến việc vay nợ giữa bà T với bà Đ. Bà T vay tiền của bà Đ bao nhiêu chưa bao giờ nói với ông.

Ông khẳng định tất cả giấy biên nhận vay tiền mặt bà Đ nộp cho Tòa án, ông không biết. Ông chỉ biết vào năm 2015 bà T có vay tiền của bà Đ vợ ông H3, cho anh Kiên ở Xóm E xã Hải Lý vay lại, còn việc vay nợ giữa bà T và bà Đ cụ thể bao nhiêu ông không biết. Vì công việc bận, ông xin vắng mặt tất cả buổi làm việc tại Tòa án và phiên tòa xét xử. Nay bà Đ đòi nợ vợ chồng ông, bà T vay tiền của bà Đ không mang tiền về nhà và không chi tiêu vào việc gia đình, khi ông hỏi bà T về số tiền vay của bà Đ, thì bà T nói vay giúp người khác. Kinh tế gia đình ông do ông làm chủ, việc bà T vợ ông tự ý vay mượn bà Đ giúp cho người khác, không bàn bạc với ông, ông không chịu trách nhiệm. Bà Đ khởi kiện yêu cầu ông và bà T phải trả nợ gốc 1.932.690.000đ và lãi theo quy định của pháp luật từ khi vay đến nay, ông không chấp nhận và không có trách nhiệm vì ông không liên quan.

Tại bản tự khai ông Nguyễn Văn H3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày:

Ông không biết việc vay nợ giữa bà T, ông B với bà Đ là vợ ông, nhưng bà Đ sau khi vay tiền người khác cho bà T ông B vay lại, thì bị các chủ nợ đến nhà đòi nhiều lần, ông hỏi bà Đ mới cho ông biết. Sau đó, ông có cùng bà Đ sang nhà bà T, ông B hỏi về việc vay nợ này nhiều lần, thì ông B, bà T khất nợ. Ngày 16-3-2016 âm lịch ông B sang nhà ông khất nợ bà Đ, sau đó anh em họ hàng bà T cũng đến nhà ông xin khất nợ cho bà T, ông B số tiền như vợ ông khai. Nay ông đề nghị Tòa án buộc bà T, ông B phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Đ số tiền trên để bà Đ trả nợ cho những người mà bà Đ đã vay cho bà T, ông B.

Người làm chứng:

1. Ông Vũ Văn T1 trình bày: Ông là em trai của bà T. Năm 2017 ông đến nhà bà T chơi, có chứng kiến việc ông H3, bà Đ đến nhà bà T đòi nợ, ông thấy tình hình phức tạp, ông xuống nhà ông H3 hỏi sự việc vay nợ này và xin ông H3 cho bà

T biết, tổng số các lần bà T vay tiền bà Đ. Bà T nói với ông là vay và nhận tiền trực tiếp từ bà Đ cho ba người là 755.000.000đ gốc gồm vay cho chị T, vay cho mẹ đẻ anh là bà V và em gái là chị H1. Khi vay bà Đ có tổng hợp vào một quyển sổ do bà Đ giữ. Sau đó, bà Đ, ông H3 có đưa cho bà T nhiều giấy biên nhận vay tiền mặt, bảo bà T viết số tiền vay. Bà T nói với ông số tiền vay bà Đ thì bà T viết và ký đưa cho bà Đ, còn hai giấy biên nhận ghi số tiền tổng là 1.510.000.000 đồng, bà T không ký và bảo ông H3 nếu ghi vào trong giấy đó cả tiền lãi thì bà T mới đồng ý ký. Sau này, vợ chồng bà Đ có gọi điện cho ông, đồng ý cho ông trả 755.000.000đ tiền gốc thay bà T trong ba năm và hỏi số tiền lãi hơn hai tỷ thì bao giờ trả. Ông T1 đề nghị xin trả gốc trước, còn liên lãi xin trả dần nhưng vợ chồng bà Đ không đồng ý. Do không thống nhất được, ông và vợ chồng bà Đ không giải quyết công nợ giữa T và bà Đ nữa.

2. Bà Vũ Thị H1 trình bày: Bà là em gái bà T, năm 2014 có nhờ bà T vay bà Đ cho bà 250.000.000 đồng. Bà T trực tiếp lấy tiền từ bà Đ đưa cho bà. Sau đó, bà Đ gọi bà xuống nhà bà T, có bà Đ ở đó ký vào sổ bìa cứng ghi số nợ của bà. Quyển sổ này do bà Đ giữ. Việc vay mượn tiền có lãi nhưng bà không trả trực tiếp cho bà Đ, mà đưa cho bà T trả cho bà Đ, còn bà T có trả lãi cho bà Đ hay không thì bà không được biết. Việc đưa tiền lãi cho bà T, bà không viết giấy tờ gì. Bà trả cho bà Đ tiền lãi được gần hai năm thì không có điều kiện trả nữa. Số nợ gốc bà cũng chưa trả được cho bà Đ và cũng chưa đưa cho bà T để trả cho bà Đ.

Năm 2017, bà cùng anh trai Vũ Văn T1 xuống nhà bà Đ ông H3 để xin trả nợ thay cho ba người gồm của bà vay 250.000.000đ, bà T khoảng 422.000.000đ và của mẹ đẻ là bà V 34.000.000đ, xin trả dần tiền gốc trong ba năm. Sau đó, bà Đ đưa sổ theo dõi tiền nợ ra tính toán, bà xem thì số tiền gốc gia đình bà phải trả là 755.000.000 đồng và tiền lãi hơn 2 tỷ đồng, tổng hơn 3.000.000.000 đồng. Bà và ông T1 yêu cầu bà Đ ghi rõ nợ gốc, nợ lãi để gia đình bà trả nhưng bà Đ không ghi. Việc bà vay bà Đ 250.000.000 đồng, bà Đ đã khởi kiện bà bằng một vụ án khác và đã được TAND huyện Hải Hậu giải quyết, xét xử nên không liên quan đến việc nợ với bà T nữa.

3. Bà Nguyễn Thị S (tức V) là mẹ đẻ bà Vũ Thị T trình bày: Khoảng năm 2015, bà có đến nhà bà T chơi, bà T nhờ bà viết 01 giấy biên nhận vay tiền của bà Đ, số tiền bao nhiêu bà không nhớ. Việc viết giấy này, bà viết hộ cho bà T, bà không liên quan gì, không có trách nhiệm trả nợ theo các giấy biên nhận vay tiền này, đồng thời việc bà T, bà Đ vay mượn tiền với nhau bà không biết, không phải vay cho bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ kiện đòi nợ tiền vay đối với bà Vũ Thị T, ông Nguyễn Văn B là hợp pháp.

2. Buộc bà T và ông B phải trả cho bà Đ nợ gốc 755.000.000đồng và 307.078.400đ tiền lãi; tổng tiền gốc và lãi: 1.062.078.400đ.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi nợ đối với khoản vay ngày 24-3-2015 với số tiền là 755.000.000đ giữa bà Đ với bà T, ông B do nguyên đơn rút yêu cầu.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi 422.690.000đồng tiền nợ gốc của bà Đ kiện đòi nợ đối với bà T, ông B do chưa đủ cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí lãi suất chậm trả do chậm thi hành bản án, biện pháp thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01-12-2019 bà Nguyễn Thị Đ (P) kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà T ông B phải trả cho bà Đ nợ gốc là 1.177.690.000đ vì trong nợ gốc bà T khai nhận vay của bà là 422.690.000đ và lãi theo quy định pháp luật.

Ngày 03-12-2019 bà Vũ Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm trưng cầu giám định lại chữ đồng trong giấy biên nhận ngày 24-8-2015 có phải chữ của bà viết ra hay không, số nợ cá nhân bà vay của bà Đ 03 lần với số tiền 422.690.00đ bà và có trách nhiệm trả theo pháp luật.

Ngày 03-12-2019 ông Nguyễn Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm trưng cầu giám định lại chữ viết trong bản gốc giấy biên nhận ngày 21-4-2015 có phải chữ Nguyễn Văn B viết ra hay không. Số nợ cá nhân bà T vay của bà Đ 03 lần với số tiền 422.690.00đ bà T có trách nhiệm trả theo pháp luật.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18-12-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung: Khoản vay 755.000.000đ ngày 24-8-2015 cấp sơ thẩm nhận định về hình thức và nội dung không phù hợp với tên tuổi của bị đơn, theo kết luận giám định thì bà T là người viết chữ đồng, nhưng về số lượng tiền vay bà Đ chưa chứng minh được, phía bị đơn bà T, ông B không nhận khoản vay này nên chưa có căn cứ chấp nhận bà Đ cho bà T, ông B vay khoản tiền này. Ba khoản tiền với tổng số tiền là 422.690.000đ theo ba giấy biên nhận ngày 21-4-2015; ngày 05-5-2015; ngày 12-01-2016 nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nên buộc bà T, ông B phải trả cho bà Đ nợ gốc và nợ lãi. Cấp sơ thẩm giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ là chưa chính xác. Đề nghị Tòa án tỉnh Nam Định xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bà Đ trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo buộc bà T và ông B phải trả cho bà Đ nợ gốc là 1.177.690.000đ và lãi theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà T và ông B. Xác định bà T chỉ nợ bà Đ số tiền theo 03 giấy biên nhận tiền mặt ngày 21-4-2015; ngày 05-5-2015; ngày 12-01-2016 tổng là 422.690.000đ. Về lãi bà T đã trả lãi cho bà Đ nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên – Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã

tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào kết quả giám định số 144 ngày 18-6-2020 của V khoa học hình sự - Bộ công an kết luận giấy vay tiền ngày 21-4-2015 không phải ông B là người ký vay tiền nên không có căn cứ buộc ông B phải chịu trách nhiệm về khoản vay này. Đối với ba khoản vay các ngày 21-4-2015 số tiền 112.000.000đ; ngày 05-5-2015 số tiền 255.640.000đ; ngày 12-01-2016 số tiền là 55.050.000đ, tổng là 422.690.000đ bà T thừa nhận tự vay ông B không biết nên buộc bà T phải trả gốc, lãi về 3 giấy biên nhận này cho bà Đ. Đối với, giấy vay tiền ngày 24-8-2015 chỉ xác định bà T viết chữ đồng nên không có căn cứ buộc bà T phải trả nợ cho bà Đ khoản tiền này. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm. Án phí các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, kháng cáo của bà Vũ Thị T, kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm bà T và ông B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông B.

[2] Về yêu cầu trưng cầu giám định lại theo yêu cầu kháng cáo của bà T và ông B: Tại kết luận giám định số 144/C09-P5 ngày 18-6-2020 của V khoa học hình sự - Bộ công an kết luận chữ viết tại giấy biên nhận ngày 21-4-2015 (Trừ chữ viết các số 21,4,2015 và chữ ký, chữ viết tại mục bên cho vay ký) so với chữ viết mang tên Nguyễn Văn B trên các mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

[3] Tại kết luận giám định số 145/C09-P5 ngày 07-7-2020 của V khoa học hình sự - Bộ công an kết luận chữ viết đồng tại giấy biên nhận ngày 24-8-2015 so với chữ viết của Vũ Thị T trên các mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

[4] Xét kháng cáo về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ngày 19-11-2019 bà Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 755.000.000đ theo giấy biên nhận ngày 24-03-2015 cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện là phù hợp quy định của pháp luật. Như vậy, bà Đ còn yêu cầu bà T phải trả theo các giấy biên nhận ngày 21-4-2015 số tiền 112.000.000đ; ngày 05-5-2015 số tiền 255.640.000đ; ngày 24-8-2015 số tiền 755.000.000đ; ngày 12-01-2016 số tiền là 55.050.000đ, tổng là 1.177.690.000đ.

[5] Xét giấy biên nhận vay tiền mặt ngày 24-8-2015 thấy: Theo lời trình bày của bà Đ thì bà T sau khi nhận tiền mang giấy biên nhận vay tiền về nhà viết rồi cầm sang và xác nhận chính bà T là người viết giấy biên nhận ngày 24-8-2015,

nhưng sau đó bà Đ lại khai bà T nói giấy biên nhận ngày 24-8-2015 do cháu H2 con bà T viết. Theo lời trình bày của bà T không vay khoản tiền 755 triệu theo giấy biên nhận ngày 24-8-2015 và không viết chữ “đồng” đằng sau dòng chữ số 755.000.000. Xét thấy, tại giấy biên nhận ngày 24-8-2015 trừ chữ “đồng” là chữ do bà T viết, còn các chữ viết khác bằng mắt th1 cũng xác định không phải bà T viết, tại kết luận giám định số 769/KLGD-PC09 ngày 04-10-2019 của Phòng kỹ Tật hình sự Công an tỉnh Nam Định xác định chữ viết trong giấy biên nhận ngày 24-8-2015 ngoài chữ “đồng” không đủ cơ sở xác định là chữ viết của chị Nguyễn Thị H2 là con gái bà T. Còn ai là người viết chữ số 755.000.000 và ai là người ký tại mục bên vay tiền thì bà Đ không chứng minh được. Quá trình cho vay tiền giữa bà Đ và bà T không có người làm chứng. Bà T không nhận khoản vay 755 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 24-8-2015, bà Đ cho rằng việc vay tiền giữa bà Đ và bà T có ông Nguyễn Văn B là chồng bà T biết nhưng ông B khai không biết gì về việc vay tiền giữa bà Đ và bà T.

[6] Mặt khác, khi việc vay nợ giữa bà Đ và bà T bị vỡ nợ phía gia đình bà T có anh T1 là em trai và chị H1 là em gái xuống hỏi bà Đ và ông H3 về việc vay nợ của bà T, thì lúc này bà Đ cho biết bà T vay tổng là 755 triệu đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà T khai có vay tiền của bà Đ nhưng lời khai không thống nhất về số tiền đã vay của bà Đ cụ thể là: Tại bản tự khai ngày 19-4-2019 bút lục số 23 bà T khai vay của bà Đ tổng khoảng hơn 500 triệu, biên bản H3 giải ngày 08-5-2019 bút lục số 41 bà T khai vay của bà Đ tổng khoảng hơn 500 triệu đồng từ năm 2013 đến năm 2016. Tại phiên H3 giải ngày 21-10-2019 bút lục số 64 bà T công nhận đã vay của bà Đ khoảng hơn 700 triệu đồng sau đó đưa về cho 3 người vay gồm mẹ đẻ là bà Vũ Thị S và em gái là Vũ Thị H1 và xác nhận đã vay theo ba giấy biên nhận cụ thể là ngày 21-4-2015 số tiền 112.000.000đ; ngày 05-5-2015 số tiền 255.640.000đ; ngày 12-01-2016 số tiền là 55.050.000đ, tổng là 422.690.000đ.

[7] Tại phiên tòa sơ thẩm bà T vắng mặt. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: Bà T vay của bà Đ theo 3 giấy biên nhận: Ngày 21-4-2015 số tiền 112.000.000đ; ngày 05-5-2015 số tiền 255.640.000đ; ngày 12-01-2016 số tiền là 55.050.000đ, tổng là 422.690.000đ và có vay tiền mặt từ bà Đ cho em gái là Vũ Thị H1 vay 250 triệu đồng và vay cho mẹ đẻ là bà S tức V là hơn 30 triệu đồng, các lần vay đều do bà T trực tiếp nhận tiền và giao cho bà V và chị H1. Tổng các lần bà T nhận tiền vay gốc của bà Đ khoảng 755 triệu đồng nhưng bà H1, bà V đã trả bà Đ. Bà T không vay bà Đ theo giấy biên nhận ngày 24-8-2015 là 755.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T trình bày bà T chỉ vay của bà Đ theo ba giấy biên nhận tiền mặt tổng số 422.600.000đ.

[8] Như vậy, căn cứ vào giấy biên nhận ngày 24-8-2015 và lời khai của các đương sự và người làm chứng chưa có đủ căn cứ xác định bà Đ cho bà T vay số tiền 755 triệu đồng.

[9] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T đều thừa nhận chỉ vay của Đ tổng số tiền là 422.690.000đ theo 03 giấy biên nhận cụ thể là ngày 21-4-2015 số tiền 112.000.000đ; ngày 05-5-2015 số tiền 255.640.000đ; ngày 12-01-2016 số tiền là 55.050.000đ và bà Đ cũng xác nhận cho bà T theo 03 giấy biên nhận này nên buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền gốc là 422.690.000đ.

[10] Về khoản tiền lãi: Căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền thì các bên không thỏa Tận lãi suất, nhưng bà T và bà Đ đều xác định khi vay có thỏa Tận nhưng hai bên không thống nhất về lãi suất. Bà T cho rằng đã trả lãi suất cho bà Đ nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh còn bà Đ không nhận việc bà T đã trả lãi do vậy, cấp sơ thẩm xác định bà T chưa trả lãi cho bà Đ là có căn cứ, việc bà T xin không trả lãi nhưng bà Đ không nhất trí nên bà T phải có trách nhiệm trả lãi cho bà Đ theo quy định của pháp luật.

[11] Do Hợp đồng vay nợ giữa bà Đ và bà T là hợp đồng vay không thời hạn và được xác lập từ năm 2015 cho đến nay các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa Tận nên cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, việc tính lãi suất theo hai giai đoạn: Giai đoạn 1 từ ngày vay đến ngày 31-12-2016 áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi suất; giai đoạn 2 kể từ ngày bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21-11-2019 ngày xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất là phù hợp quy định. Việc tính lãi suất cụ thể:

Giai đoạn 1: Căn cứ quy định mức lãi suất cơ bản theo quyết định số 2868/QĐ- NHNN ngày 29-11-2010 để tính lãi suất, tổng số tiền vay gốc 422.690.000đồng:

- Đối với giấy biên nhận ngày 21-4-2015 với số tiền vay gốc 112.000.000đ: Thời gian vay từ ngày 21-4- 2015 đến ngày 31-12-2016 là 20 tháng 10 ngày. Số tiền lãi bà T phải trả là: $112.000.000đ \times 20 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} \times 9\%/năm = 17.080.000đ$.

- Đối với giấy biên nhận ngày 05-5-2015 số tiền 255.640.000đ:

Thời gian vay từ ngày 05-5-2015 đến ngày 31-12-2016 là 19 tháng 26 ngày. Số tiền lãi bà T phải trả là $255.640.000đ \times 19 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} \times 9\%/năm = 38.090.300đ$.

- Đối với giấy biên nhận ngày 12-01-2016 số tiền là 55.050.000đ:

Thời gian vay từ ngày 12-01-2016 đến ngày 31-12-2016 là 11 tháng 19 ngày. Số tiền vay lãi bà T phải trả là $55.050.000đ \times 11 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} \times 9\%/năm = 4.803.100đ$.

Giai đoạn 2: Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 21-11-2019 là 34 tháng 20 ngày, áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất, tổng số tiền vay gốc 422.690.000đ x 34 tháng 20 ngày x 10%/năm = 122.110.444đ.

Tổng tiền lãi bà T phải trả cho bà Đ là 17.080.000đ + 38.090.300đ + 4.803.100đ + 122.110.444đ = 182.083.800đ.

Tổng gốc và lãi bà T phải trả cho bà Đ là 422.690.000đ + 182.083.800đ = 604.773.800đ.

[12] *Về trách nhiệm liên đới*: Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình buộc bà T và ông B phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Đ nợ gốc là 422.690.000đ, nợ lãi là 182.083.800đ.

[13] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Bà T, ông B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000đ + 4% x 204.773.800đ = 28.190.952đ.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Đ phải nộp là 20.000.000đ + 4% x 355.000.000đ = 34.200.000đ

[14] Do bà Đ hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương xã Hải Lý căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử giảm cho bà Đ 50% án phí dân sự sơ thẩm.

[15] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị T và ông Nguyễn Văn B và chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

[16] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với số tiền là 755.000.000đ theo giấy biên nhận vay tiền mặt ngày 24-3-2015.

2. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

3. Buộc bà T và ông B phải trả cho bà Đ nợ gốc 422.690.000đồng và nợ lãi 182.083.800đ tổng là 604.773.800đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đ, bà T, ông B không phải nộp hoàn lại cho bà Đ, bà T, ông B số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0001921 ngày 20-12-2019; 0001878 ngày 03-12-2019; 0001877 ngày 03-12-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T và ông B phải nộp là 28.190.952đ; chia phần bà T phải nộp là 14.094.476đ, ông B phải nộp là 14.095.476đ.

Bà Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 17.100.000đ nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Đ đã nộp là 17.000.000đ tại biên lai số 0000395 ngày 19-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Bà Đ còn phải nộp tiếp là 100.000đ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Vũ Thị Thu
(Đã ký)**